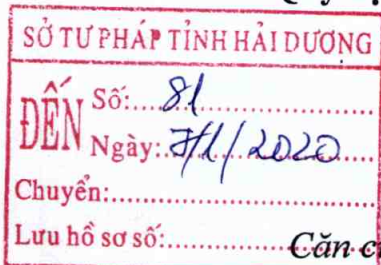


NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm
nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 12**



Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Xét Tờ trình số 102/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết "Quy định chính sách hỗ trợ liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương"; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định chính sách hỗ trợ liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

- Nghị quyết này quy định về chính sách hỗ trợ liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản (sau đây gọi chung là sản

phẩm nông nghiệp); áp dụng đối với các ngành hàng, sản phẩm thuộc Danh mục ngành hàng, sản phẩm khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Các nội dung khác về liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp không quy định trong Nghị quyết này, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

b) Đối tượng áp dụng

- Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là nông dân).

- Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân).

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã).

- Doanh nghiệp.

- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

2. Chính sách hỗ trợ

a) Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết

Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa không quá 300 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.

b) Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết

Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 08 tỷ đồng/dự án liên kết.

c) Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông cho các bên tham gia liên kết

- Hỗ trợ 50% chi phí mua giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình trình diễn; tối đa không quá 500 triệu đồng/1 dự án liên kết.

- Hỗ trợ 40% tổng kinh phí thực hiện mô hình ứng dụng công nghệ cao; tối đa không quá 01 tỷ đồng/1 dự án liên kết.

- Hỗ trợ 100% chi phí chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh; tối đa không quá 30 triệu đồng/1 dự án liên kết.

d) Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật: Hỗ trợ 100 % kinh phí cho các bên tham gia liên kết, thực hiện tổ chức mở lớp tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường cho các thành viên tham gia chuỗi liên kết; mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/1 dự án liên kết.

e) Hỗ trợ đào tạo nghề: Hỗ trợ 100% kinh phí cho các bên tham gia liên kết thực hiện tổ chức đào tạo nghề thường xuyên dưới 03 tháng và cấp chứng chỉ học nghề cho người lao động tham gia chuỗi liên kết. Mức hỗ trợ không quá 02 triệu đồng/người/khóa đào tạo; không quá 140 triệu đồng/1 dự án liên kết.

f) Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã: Mức hỗ trợ không quá 01 tỷ đồng/1 dự án liên kết, cụ thể:

- Liên kết trong trồng trọt: Hỗ trợ 50% chi phí mua giống cây trồng và 50% chi phí mua vật tư trong 03 vụ cho các ngành hàng, sản phẩm có chu kỳ sản xuất dưới 01 năm. Hỗ trợ một lần 50% chi phí mua giống cây trồng mới, hỗ trợ 50% chi phí mua vật tư trong 03 năm cho ngành hàng sản phẩm có chu kỳ sản xuất trên 01 năm.

- Liên kết trong chăn nuôi: Hỗ trợ 50% chi phí mua giống; 50% chi phí mua thuốc sát trùng, vắc - xin phòng bệnh gia súc, gia cầm trong 02 chu kỳ sản xuất.

- Liên kết trong thủy sản: Hỗ trợ 50% chi phí mua giống và 50% chi phí mua chế phẩm sinh học thủy sản, thời gian hỗ trợ 01 chu kỳ sản xuất.

- Hỗ trợ 100% chi phí bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất.

g) Hỗ trợ 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi cho các bên tham gia liên kết: Mức hỗ trợ không quá 300 triệu đồng/1 dự án.

3. Nguồn kinh phí thực hiện

a) Ngân sách Trung ương: Từ nguồn Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư; Các chương trình, dự án về khuyến nông; Chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã,... Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan.

b) Ngân sách tỉnh: Bố trí ngân sách tỉnh hàng năm trên cơ sở đã cân đối nguồn thu, chi ngân sách.

Trường hợp cùng một thời điểm thực hiện, nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau (*kể cả chương trình, dự án khác của Trung ương, tỉnh, huyện, xã*), đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi hỗ trợ cao nhất.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2022.
2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương Khóa XVI, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban TV Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Bộ Tư pháp (*Cục KTVB QPPL*);
- Ban Công tác đại biểu;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UB MTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Lãnh đạo và CV Văn phòng HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Hải Dương, Trang TTĐT HĐND tỉnh, Trung tâm CNTT
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT.

(để báo cáo)

CHỦ TỊCH



(Handwritten signature)

Nguyễn Mạnh Hiên